ỨNG XỬ CỦA NÔNG DÂN NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG SAU KHI VIỆT NAM GIA NHẬP WTO

TS. Trần Đình Thao

Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội

Email: thaoktl@gmail.com

Kết quả nghiên cứu ứng xử của hộ NTTS tại thành phố Hải Phòng sau khi Việt Nam gia nhập WTO cho thấy có sự thay đổi về cách ứng xử của các hộ, đặc biệt là đối với các hộ có quy mô sản xuất lớn đã tuân thủ các điều kiện về kỹ thuật chọn giống, giá đầu vào và đầu ra, phương thức nuôi, sử dụng thuốc kháng sinh và tiêu thụ. Có sự khác nhau về ứng xử giữa các quy mô, hầu hết những hộ chăn nuôi lớn ứng xử tốt hơn trước các tình huống. Trình độ, hệ thống thông tin và khuyến nông hay mức đóng góp của NTTS vào thu nhập của gia đình là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng đến ứng xử của người nuôi trồng.

Từ khóa: Ứng xử, nuôi trồng thủy sản, nông dân, WTO

1. Mở đầu

Nuôi trồng thủy sản chiếm một cơ cấu lớn trong ngành nông – lâm – ngư nghiệp của Việt Nam, đóng góp một tỷ lệ lớn vào GDP và tạo thu nhập cho hơn 3 triệu lao động trong cả nước. Phát triển nuôi trồng thủy sản (NTTS) nhanh sẽ thúc đẩy quá trình CNH, HĐH tạo sức cạnh tranh và nâng cao tính bền vững, đó cũng là mục tiêu của phát triển NTTS đến năm 2020.

Sản phẩm NTTS của Việt Nam chủ yếu là xuất khẩu, vì vậy việc gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới WTO (World Trande Oganization) sẽ tạo ra cho chúng ta nhiều lợi thế, cũng như không ít khó khăn và rủi ro trong sân chơi chung này. Sự ảnh hưởng được thể hiện rõ nhất là trên khía cạnh thị trường về giá đầu vào và đầu ra, về mặt kỹ thuật – công nghệ, về mặt thể chế… Trước sự thay đổi đó, ứng xử của hộ NTTS sẽ là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp và quyết định đến thu nhập của hộ và sự phát triển của ngành NTTS.

Bài viết là kết quả nghiên cứu ứng xử của các hộ NTTS trên từng quy mô khác nhau ở thành phố Hải Phòng. Đây là cơ sở để đưa ra giải pháp tác động lên từng quy mô, giúp tăng thu nhập cho hộ NTTS và đảm bảo ngành phát triển bền vững.

2. Nội dung và phương pháp nghiên cứu

2.1 Nội dung nghiên cứu

Bài viết tập trung phân tích ứng xử của các hộ NTTS giữa các nhóm và quy mô khác nhau về giống, thức ăn chăn nuôi, kỹ thuật nuôi trồng, tiêu thụ trong đó cụ thể là giá đầu ra và giá đầu vào.

Phân tích nguyên nhân và các yếu tố ảnh hưởng đến ứng xử của hộ NTTS và đưa ra từng giải pháp cho từng quy mô khác nhau.

2.2 Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được các mục tiêu đặt ra chúng tôi đã sử dụng một số phương pháp sau đây:

Phương pháp thu thập số liệu: Dữ liệu được thu thập từ bảng câu hỏi trực tiếp các hộ NTTS trên các quy mô khác nhau.

Phương pháp phân tổ thống kê: Dựa vào phương

thức chăn nuôi, hình thức chăn nuôi và diện tích nuôi trồng của mỗi hộ, từ đó phân ra các hộ có quy mô lớn là trên 4ha/hộ, những hộ chăn nuôi vừa là 2 – 4 ha/hộ và những hộ chăn nuôi nhỏ là nhỏ hơn 2 ha/hộ.

Phương pháp so sánh: Sau khi thu thập số liệu và phân tổ, sẽ tiến hành so sánh ứng xử của các hộ khác nhau về giống, thức ăn chăn nuôi, kỹ thuật nuôi trồng, tiêu thụ…

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1 Thực trạng NTTS tại thành phố Hải Phòng

Với chiều dài 125 km bờ biển và có 5 cửa sông lớn, phân bố đều trên địa bàn thành phố là một lợi thế lớn về phát triển nuôi trồng thủy sản. Vì vậy, thành phố xem phát triển thủy sản là ngành kinh tế mũi nhọn, hướng đột phá và phấn đấu trở thành trung tâm kinh tế thủy sản của miền Bắc.

Thực tế cho thấy diện tích ngành NTTS thành phố Hải Phòng những năm qua có xu hướng giảm từ hỏn 15.000 ha năm 2004 đến năm 2012 chỉ còn 13.067 (*Sở NN & PTNT thành phố Hải Phòng*). Trong đó diện tích nuôi nước ngọt đạt 5.668,6 ha; nuôi nước lợ 7.053,4 ha, nước mặn 347,7 ha, 588 bè nuôi và 1.279 mảng tre nuôi nhuyễn thể; đạt sản lượng 34.748 tấn. Bên cạnh đó tỷ trọng ngành thủy sản trong cơ cấu các ngành của thành phố những năm qua có xu hướng giảm từ 1,74% năm 2005 còn 1,47% năm 2010. Tuy nhiên, về mặt tuyệt đối thì sản lượng và giá trị ngành thủy sản có xu hướng tăng từ khoảng 700 tỷ đồng năm 2005 tăng lên 1058 tỷ đồng năm 2010.

Yêu cầu của nền kinh tế thị trường khi Việt Nam gia nhập WTO buộc những hộ NTTS phải thay đổi để thích nghi trong điều kiện mới bằng cách thay đổi khoa học kỹ thuật, giống, chất lượng, chi phí đầu vào…Vì vậy, trong những năm qua dù diện tích NTTS giảm, nhưng giá trị sản xuất của ngành NTTS vẫn tăng.

3.2 Ứng xử của hộ nuôi trồng thủy sản khi Việt Nam gia nhập WTO

Hiện nay, ở thành phố Hải Phòng hộ nuôi trồng thủy sản tập trung chủ yếu những hộ có quy mô vừa và nhỏ với con số lần lượt là 43.76% và 36.98%, còn lại là các hộ quy mô lớn. Tuy nhiên xu hướng chuyên môn hóa và sản xuất với quy mô lớn đang phát triển và chiếm ưu thế về diện tích, sản lượng và giá trị trong những năm qua.

Sự thay đổi về cách ứng xử của các hộ ở các quy mô là khác nhau do trình độ, sự hiểu biết, hình thức và phương thức nuôi trồng cuả các quy mô khác nhau quy định. Có rất nhiều cách ứng xử khác nhau của các hộ NTTS khi Việt Nam gia nhập tổ chức WTO. Tuy nhiên, biểu hiện được thấy và thể hiện rõ nhất, làm thay đổi thu nhập cũng như sự phát triển của ngành đó là ứng xử trong khâu giống, thức ăn chăn nuôi, quy trình nuôi, phương thức chăn nuôi, quy mô, kỹ thuật sử dụng kháng sinh và hóa chất, tiêu thụ.

3.2.1. Ứng xử của hộ NTTS về giống

Giống là một trong những yếu tố có tương quan mạnh với năng suất và chất lượng sản phẩm tôm của những người nuôi trồng thủy sản. Một trong những tiêu chuẩn để đánh giá chất lượng tôm giống có tốt hay không đó là nguồn gốc giống mà các hộ nuôi trồng thủy sản mua về nuôi. Nếu xét trên quy mô nuôi thì nguồn gốc giống của các hộ hoàn toàn khác nhau. Các hộ quy mô nhỏ nguồn giống chủ yếu tiếp cận từ các hộ nuôi cá giống trên địa bàn với gần 60% hộ và đặc biệt có hơn 29% hộ mua giống từ nơi khác, những nơi không rõ nguồn gốc, chỉ có hơn 11% mua tại trung tâm giống, nơi đã qua kiểm tra chất lượng. Ngược lại những hộ có quy mô lớn và vừa nguồn giống chủ yếu xuất phát từ trung tâm giống với con số lần lượt là 97.44% và 77.25% và lượng còn lại được tiếp cận từ hộ nuôi cá giống trên địa bàn và các nơi khác (nơi không rõ nguồn gốc).

Rõ ràng là khi mua tại các trung tâm lớn người nuôi trồng thủy sản có thể kết hợp kiểm tra chất lượng với các dụng cụ kỹ thuật. Vì vậy, hầu hết những hộ mua tại các trung tâm thì việc kiểm tra chất lượng ngoài hình dạng bên ngoài và kinh nghiệm còn có các dụng cụ (*95.55% quy mô lớn và 26.85 % hộ quy mô nhỏ*), còn những hộ mua ngoài chủ yếu dựa vào kinh nghiệm và hình dáng bên ngoài.

Ngoài ra chất lượng nước cũng là một nhân tố quan trọng quá tình sản xuất. Thực tế hầu hết các hộ quy mô lớn sẽ kiểm tra chất lượng nước bằng các dụng cụ kỹ thuật, trong khi đó thì các hộ nuôi trồng nhỏ thì chỉ dựa vào cảm quan, yếu tố tạo ra sự khác biệt về năng suất và chất lượng trong quá trình nuôi trồng của hộ.

Ứng xử của các hộ phản ánh đúng quy luật vì hầu hết các hộ chăn nuôi lớn mức độ thiệt hại khi rủi ro xảy ra sẽ lớn hơn. Vì vậy, ứng xử của những hộ này

Bảng 1: Ứng xử của hộ về giống của các nhóm hộ nuôi trồng thuỷ sản tại Hải Phòng

ĐVT: % hộ

Tiêu chuẩn	Quy mô nhỏ	Quy mô vừa	Quy mô lớn
1. Nguồn gốc			
- Trung tâm giống	11.24	77.25	97.44
- Hộ nuôi cá giống trên địa bàn	59.73	18.89	2.56
- Mua nơi khác (không rõ nguồn gốc)	29.03	3.86	0.00
2. Kiểm tra chất lượng			
- Hình dạng bên ngoài	91.34	97.21	98.42
- Bằng kinh nghiệm	93.89	82.94	67.36
- Kết hợp với dụng cụ kĩ thuật	2.65	26.85	95.55
3. Kiểm tra chất lượng nước trước khi thả			
- Quan sát bằng cảm quan	90.56	39.68	1.77
- Kết hợp với dụng cụ kĩ thuật	9.44	60.32	98.23

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra

sẽ thận trọng hơn so với những hộ quy mô nhỏ. Bên cạnh đó, thu nhập chính của những hộ nuôi trồng lớn chính là thủy sản, còn những hộ chăn nuôi nhỏ thì nuôi trồng thủy sản là thu nhập phụ. Đó cũng là nguyên nhân tại sao việc đầu tư vào con giống của những hộ nuôi trồng nhỏ không được đầu tư bằng những hộ chăn nuôi lớn.

3.2.2. Ứng xử của hộ nuôi trồng về thức ăn chăn nuôi

Từ khi gia nhập WTO đến nay giá thức ăn chăn nuôi có xu hướng tăng mạnh. Biên độ giao động của giá thức ăn chăn nuôi lớn hơn rất nhiều so với biên độ giao động của giá sản phẩm thủy sản. Điều này ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các hộ nuôi trồng thủy sản. Bởi xu hướng thâm canh và chuyên môn hóa trong sản xuất ngày càng cao thì việc sử dụng thức ăn công nghiệp thay thế thức ăn tự chế là điều tất yếu.

Theo kết quả điều tra thì tỷ lệ các hộ sử dụng cám công nghiệp trong nuôi trồng chiếm một tỷ lệ khá lớn, đặc biệt đối với các hộ có quy mô vừa và lớn. Có tới 91,37% hộ chăn nuôi quy mô lớn sử dụng cám công nghiệp và con số này đối với những hộ chăn nuôi vừa và nhỏ lần lượt là 59,33% và 30,64%. Kết hợp thức ăn công nghiệp và thức ăn tự chế cũng là một hình thức phổ biến hiện nay, điều này thực sự có hiệu quả đối với những hộ có chăn nuôi nhỏ.

Việc phụ thuộc vào thức ăn chăn nuôi công nghiệp sẽ là yếu tố quyết định đến ứng xử về nơi

Bảng 2: Loại thức ăn sử dụng và địa điểm mua thức ăn chăn nuôi của hộ

ĐVT: % hộ

Tiêu chuẩn	Quy mô nhỏ	Quy mô vừa	Quy mô lớn
1. Thức ăn sử dụng			
- Thức ăn công nghiệp	30.64	59.33	91.37
- Kết hợp thức ăn công nghiệp và chế biến	59.37	38.01	8.63
- Thức ăn tự chế biến	9.99	2.66	0.00
2. Nơi mua			
- Đại lý cấp II, III tại xã	93.68	61.25	25.24
- Đại lý cấp I	6.32	35.78	53.41
- Mua thẳng tại công ty	0.00	2.97	21.35

Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra

mua thức ăn công nghiệp cho nuôi trồng của người dân. Vì thực tế sự chênh lệch giá giữa các địa điểm mua là khá lớn. Tính tiện lợi trong vận chuyển và có khả năng mua được khối lượng ít, hợp với túi tiền nên hầu hết các hộ chăn nuôi nhỏ thường mua ở các đại lý cấp II, III trên địa bàn xã, dù giá ở các đại lý này đắt hơn (93,68%). Những hộ chăn nuôi lớn có xu hướng mua nhiều tại các đại lý cấp I hay mua thẳng tại các công ty, điều này sẽ giảm được chi phí về thức ăn chăn nuôi do khoản chênh lệch giá.

3.2.3. Ứng xử của hộ nuôi trồng về quy trình, phương thức và quy mô chăn nuôi

Quy trình chăn nuôi ảnh hưởng lớn đến kết quả của các hộ nuôi trồng. Hiện nay tại thành phố Hải Phòng người NTTS áp dụng hai quy trình phổ biến đó là: *Quy trình 1*, hộ nuôi theo kiểu xen ghép, thả liên tục và kéo cá chia làm nhiều đợt. Cách làm này sẽ rất khó khăn trong việc sử dụng loại thức ăn vì ở những tuần tuổi khác nhau sẽ có những yêu cầu về dinh dưỡng, khẩu phần khác nhau, bên cạnh đó sẽ gây khó khăn cho công tác thu hoạch; *Quy trình 2*, hộ chia làm 2 vụ nuôi (vụ 1: thả cá giống vào tháng 3, thu hoạch vào tháng 9-10 và vụ 2: thả cá giống vào tháng 10, thu hoạch vào Tết âm lịch).

Hiện nay hầu hết những hộ nuôi trồng với quy mô lớn áp dụng quy trình 2 bơi vì việc áp dụng quy trình này sẽ giúp cho hộ có thể kiểm soát được thức ăn, dinh dưỡng, cũng như áp dụng các biện pháp kỹ thuật.

Bên cạnh quy trình chăn nuôi thì phương thức chăn nuôi có nhiều thay đổi, đặc biệt đối với hộ có quy mô lớn. Phương thức sản xuất có ảnh hưởng lớn đến việc thay đổi sản lượng, khai thác tối đa tiềm năng của hộ. Hiện nay trên địa bàn thành phố có các phương thức sản xuất như: Quảng canh, quảng canh cải tiến, bán thâm canh và thâm canh. Xu hướng các hộ chăn nuôi ở nước mặn và nước lợ chuyển từ chăn nuôi quảng canh và quang canh cải tiến sang bán thâm canh, hình thức chăn nuôi phổ biến hiện nay. Và chỉ có những hộ chăn nuôi lớn mới chuyển từ chăn nuôi bán thâm canh sang chăn nuôi thâm canh tỷ lệ này chiếm 66,67% trong tổng số hộ được điều tra.

Để chuyển sang chăn nuôi thâm canh là điều khó khăn đối với tất cả các hộ đặc biệt là yêu cầu về kỹ thuật, chế độ dinh dưỡng, chăm sóc… đầu tư về cơ sở vật chất. Vì vậy, chỉ có những hộ chăn nuôi lớn mới đầu tư để chuyển sang thâm canh.

Trong điều kiện kinh tế mới, thêm vào đó là những đặc tính về đất đai, vốn đầu tư, trình độ kỹ thuật, giá đầu vào và đầu ra… là những yếu tố ảnh hưởng đến việc người nuôi trồng quyết định tăng hay giảm quy mô chăn nuôi. Tuy nhiên việc mở rộng diện tích là rất khó vì nguồn đất đai có hạn. Vì vậy, xu hướng người nuôi trồng hiện nay trên địa bàn đang giảm hay giữ nguyên diện tích, thay vào đó họ sẽ tăng đầu tư thâm canh để tăng chất lượng và hiệu quả chăn nuôi. Tại thời điểm điều tra, có 9,52% số hộ giảm diện tích chăn nuôi trong đó chủ yếu là các hộ có quy mô vừa và lớn, tỷ lệ còn lại là giữ nguyên diện tích.

3.2.4. Ứng xử của người dân trong việc sử dụng kháng sinh và hóa chất

Điều kiện của các nước nhập khẩu các sản phẩm thủy sản của Việt Nam là rất chặt chẽ, đặc biệt trong khâu kiểm tra chất lượng sản phẩm, sau khi gia nhập WTO, thị trường sẽ được mở rộng, tuy nhiên đó là những thị trường đòi hỏi chất lượng cao. Một thức tế vì sản phẩm vượt quá dư lượng hóa chất cho phép và không đảm bảo chất lượng mà hiện nay có rất nhiều, đó là lý do sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam bị mất thị trường cạnh tranh quốc tế. Trách nhiệm thuộc về các tác nhân trong chuỗi cung ứng thủy sản trong đó có người nuôi trồng.

Hầu hết các hộ đều sử dụng thuốc kháng sinh và hóa chất trong chăn nuôi, tuy nhiên mức độ thường xuyên là khác nhau. Chủ yếu các hộ sử dụng khi cần thiết bình quân chiếm 80,11% và có tới 12,67% hộ sử dụng thường xuyên thuốc kháng sinh và hóa chất. Mục đích sử dụng chủ yếu vẫn là chữa bệnh và

Bảng 3: Ứng xử về phương thức sản xuất của các hộ NTTS

Phương thức	Quy mô 1		Quy mô 2		Quy mô 3	
	Hộ	CC (%)	Hộ	CC (%)	Hộ	CC (%)
QC+QCCT → BTC	1	100	2	100	2	33,33
BTC → Thâm canh	0	0	0	0	4	66,67
Tổng	1	100	2	100	6	100

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra

Bảng 4: Mức độ sử dụng thuốc kháng sinh và hóa chất trong quá trình nuôi trồng *ĐVT: % hộ*

Mức độ	Quy mô nhỏ	Quy mô vừa	Quy mô lớn	Bình quân
Không dùng	10.23	0.00	11.45	7.23
Chỉ dùng khi cần thiết	89.77	70.34	80.21	80.11
Dùng thường xuyên	0.00	29.66	8.34	12.67

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra

xử lý nước, bên cạnh đó có khoảng 16,66% mục đích sử dụng thuốc là để tăng sức đề kháng và tăng trưởng. Mục đích sử dụng là chính xác, tuy nhiên do ít hiểu biết về thuốc và kỹ thuật nên liều lượng người chăn nuôi sử dụng không hợp lý, dẫn đến tình trạng dư lượng thuốc trong sản phẩm sẽ tăng lên, chưa kể đến sử dụng thuốc trong các khâu bảo quản và chế biến.

3.2.5. Ứng xử của các hộ nuôi trồng về tiêu thụ

Các hộ NTTS trên địa bàn thành phố chủ yếu bán buôn cho các thương lái, theo người dân đây là hình thức tiêu thụ nhanh, đồng thời có thể lấy được tiền ngay nên rất nhiều người chăn nuôi ưa thích. Tuy nhiên tỷ lệ này khác nhau giữa các quy mô, hầu hết các hộ có quy mô lớn và chăn nuôi lâu năm thuận tiện hơn trong tiêu thụ so với những hộ chăn nuôi nhỏ lẻ và mới bắt đầu nuôi trồng (Đồ thị 1).

Bên cạnh đó đang có sự dịch chuyển về kênh tiêu thụ, sự hiểu biết của người dân về thị trường tiêu thụ tăng, đồng nghĩa với việc tác nhân trong kênh tiêu thụ sẽ giảm. Xu hướng chung của người NTTS ở thành phố là bán trực tiếp tại các nhà hàng, khách sạn, các nhà chế biến ngày càng tăng. Tuy nhiên hiện nay tỷ lệ bán trực tiếp vẫn thấp, chủ yếu là tiêu thụ qua các kênh trung gian nên chênh lệch về giá là lớn. Theo ý kiến của các hộ chăn nuôi thì có nhiều nguyên nhân giải thích hiện tượng này như không thuận tiện, không biết các nhà máy chế biến hay không giữ được chữ tín với nhà chế biến…

Sẽ là một bất lợi lớn nếu như tình hình tiêu thụ của người dân không có sự thay đổi, trong điều kiện ngày càng cạnh tranh, thì sự hiểu biết và tính chuyên nghiệp trong tiêu thụ sản phẩm quyết định rất lớn đến lợi nhuận của người chăn nuôi.

3.3 Các yếu tố ảnh hưởng đến ứng xử của các hộ nuôi trồng thủy sản

Có rất nhiều nguyên nhân và yếu tố ảnh hưởng đến cách ứng xử của các hộ nông dân NTTS. Nhưng thể hiện rõ nhất là trình độ hiểu biết của người chăn nuôi, vốn, mức đóng góp vào thu nhập gia đình, thông tin và mạng lưới hệ thống khuyến ngư.

3.3.1. Trình độ của người NTTS

Các điều kiện và các cam kết khi Việt Nam gia nhập WTO là rất nhiều, đặc biệt đối với ngành thủy sản. Trình độ hiểu biết về các quy định của các tổ chức và các nước sẽ ảnh hưởng rất lớn đến việc áp dụng các kỹ thuật trong chăn nuôi. Các hộ có quy mô lớn thì sự hiểu biết cao hơn, hơn 90% các chủ hộ

Đồ thị 1: Nguyên nhân nông dân NTTS không bán trực tiếp cho nhà chế biến

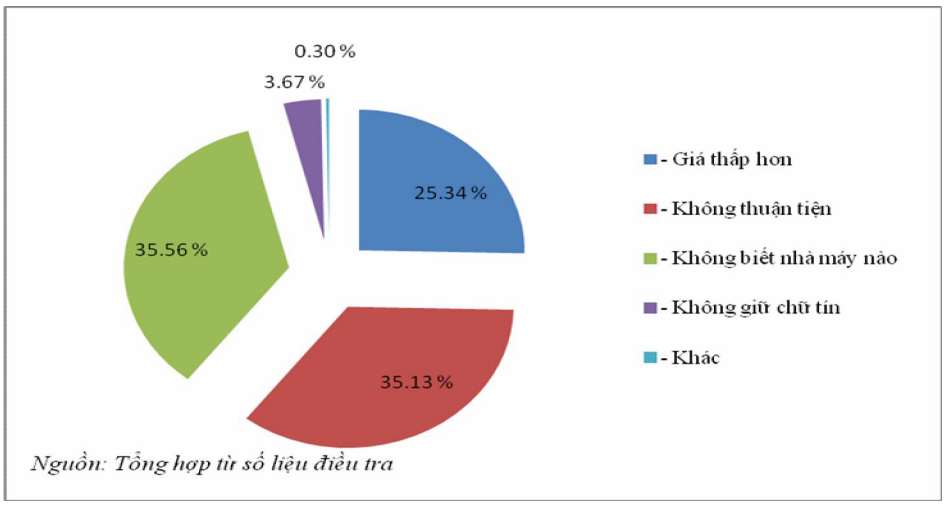

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra

Bảng 5: Mức độ hiểu biết và thay đổi cách ứng xử của người NTTS phân theo thu nhập

ĐVT: % hộ

Thu nhập từ NTTS	Số hộ	Hiểu biết chung về WTO	Hiểu biết riêng trong TS	Có sự thay đổi
>90%	**18.89**	56.52	**80.47**	**62.11**
70-90%	23.33	70.67	59.25	21.05
50-70%	**33.33**	72.19	21.45	8.35
30-50%	17.78	**79.25**	9.36	5.25
<30%	6.67	60.63	0.00	0.00
BQ		**67.85**	**34.11**	**19.35**

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra

này đều chú trọng việc tìm hiểu các quy định và tham gia các lớp tập huấn về kỹ thuật chăn nuôi và quy định của WTO trong nuôi trồng thủy sản.

Trình độ văn hóa của người chăn nuôi có tới hơn 50% hộ điều tra chỉ tốt nghiệp cấp trung học cơ sở, 45% là tốt nghiệp cấp phổ thông cơ sở, còn lại là các trình độ khác. Vì vậy để tiếp thu các thông tin kỹ thuật và các quy định là rất khó khăn. Đặc biệt là các quy định chặt chẽ của các nước và các tổ chức khi đã có đơn đặt hàng.

3.3.2. Mức đóng góp và thu nhập gia đình

Tỷ lệ thu nhập từ ngành thủy sản chiếm bao nhiêu phần trăm thu nhập của gia đình là một yếu tố ảnh hưởng lớn đến ứng xử của người nuôi trồng. Có sự khác nhau lớn về ứng xử giữa những hộ có thu nhập từ NTTS chiếm một tỷ lệ lớn và những hộ có nguồn thu nhập từ NTTS chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng thu nhập của hộ.

Hiện nay có 18,89% hộ có thu nhập chính từ NTTS, nhiều nhất vẫn là những hộ có nguồn thu nhập từ thủy sản chiếm 50% - 70% thu nhập của hộ, tỷ lệ này chiếm 33,33%. Tỷ lệ đóng góp của NTTS vào thu nhập của hộ càng nhiều thì sự hiểu biết về các quy định càng cao.

Tỷ lệ số hộ hiểu biết chung về WTO tương đối lớn, bình quân 67,85% hộ được hỏi là có hiểu biết chung về WTO. Tuy nhiên riêng trong ngành thủy sản bình quân chỉ có 34,11% hộ hiểu biết về quy định của ngành thủy sản, trong đó mức độ hiểu biết lại phụ thuộc vào mức độ đóng góp của ngành vào thu nhập của hộ. Những hộ chủ yếu thu nhập từ NTTS thì mức hiểu biết về quy định trong ngành thủy sản cao, và tương tự như vậy phần lớn những hộ này cho rằng có sự thay đổi sau khi gia nhập WTO.

Đồ thị 2: Nguồn thông tin của các hộ nuôi trồng thủy sản

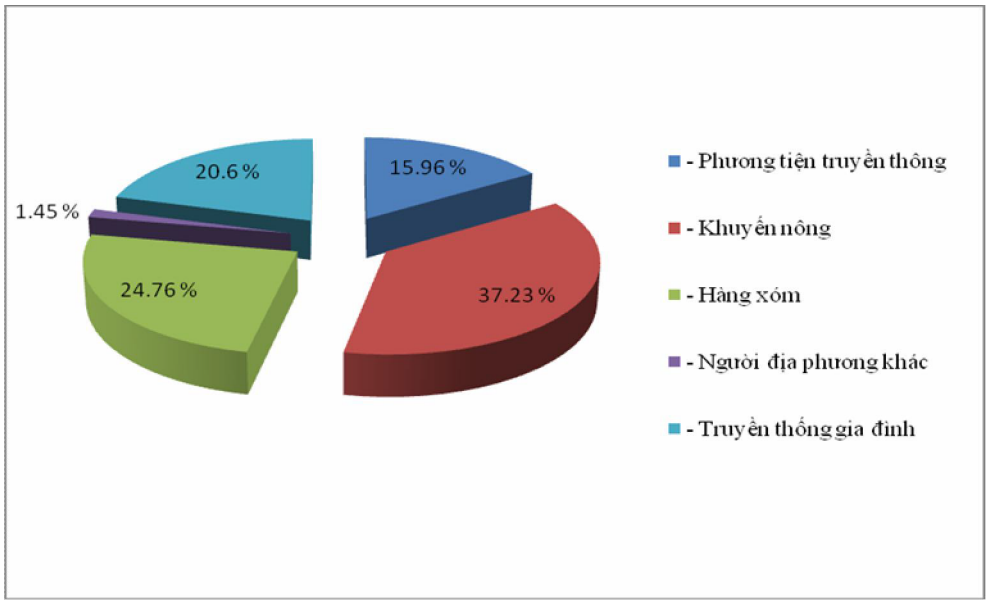

3.3.3. Hệ thống thông tin và khuyến nông

Ứng xử của người NTTS chủ yếu dựa vào sự hiểu biết của họ, vì vậy nguồn thông tin họ có được là rất quan trọng, đặc biệt là từ hệ thống thông tin của địa phương và khuyến nông.

Hiện nay một tỷ lệ lớn nguồn thông tin của hộ NTTS là từ hàng xóm chiếm 24,76%, từ truyền thống gia đình chiếm tỷ lệ 20,6%, đây là những nguồn thông tin quan trọng của người người chăn nuôi, tuy nhiên đó không phải là nguồn thông tin chính thống. Có khoảng hơn 53% nguồn thông tin hộ có được từ phương tiện truyền thông và khuyến nông. Điều này sẽ ảnh hưởng lớn đến ra quyết định của người dân trong quá trình sản xuất.

3.4 Giải pháp

- Cần có những chính sách mới nhằm tạo điều kiện nâng cao khả năng hiểu biết về NTTS và các quy định về kỹ thuật, thị trường như: Về thông tin tuyên truyền bao gồm đài báo, phát thanh, đặc biệt là tập huấn qua tổ chức khuyến nông; Tập huấn về kỹ thuật, tiêu chuẩn về kỹ thuật; Tập huấn tìm hiểu các quy định của các tổ chức; Tập huấn tìm hiểu về tiếp cận thị trường, bao gồm cả thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

- Thay đổi những ứng xử không phù hợp của hộ nuôi trồng thủy sản bằng cách: Kết hợp chặt chẽ các khâu trong quá trình sản xuất với hệ thống khuyến nông và thông tin thị trường.

- Làm tốt công tác chọn giống có hiệu quả, hướng người sản xuất mua giống tại các trung tâm giống của tỉnh, nơi con giống được đảm bảo chất lượng. Đầu tư và tạo điều kiện phát triển các trung tâm giống, phục vụ quá trình sản xuất

- Hệ thống kiểm soát dịch bệnh thủy sản, về phòng trừ, kiểm tra định kỳ về kỹ thuật tạo thành một quy trình kiểm soát chặt chẽ.

- Hệ thống thông tin minh bạch, đặc biệt là giá đầu ra, đầu vào, tạo điều kiện để các hộ có thể liên kết với nhau tạo thành các nhóm sản xuất, hiệp hội và tổ chức sản xuất, tạo sức mạnh trên thị trường.

4. Kết luận

Ngành NTTS có rất nhiều thuận lợi và khó khăn khi gia nhập WTO, thuận lợi là các ưu đãi và thị trường xuất khẩu. Ngược lại sẽ là khó khăn trong khâu chất lượng, kỹ thuật và sức cạnh tranh… Cách ứng xử của hộ NTTS khác nhau giữa các quy mô, những hộ chăn nuôi lớn quan tâm nhiều hơn và có ứng xử tốt hơn, thích nghi hơn với môi trường mới. Tuy nhiên so với những quy định mới của thị trường thế giới thì việc tiếp nhận kiến thức và hòa nhập với xu thế của hộ NTTS vẫn còn hạn chế, tập quán sản xuất cũ chưa thay đổi nhiều.

Có rất nhiều nguyên nhân để giải thích vấn đề này như trình độ của người dân còn hạn chế, chúng ta mới gia nhập WTO nên nhiều quy định chưa thể phù hợp với điều kiện, người chăn nuôi còn quá thụ động trước những thay đổi trong môi trường mới vì tập quán sản xuất từ trước vẫn chưa thể thay đổi, hệ thống thông tin và khuyến nông hoạt động chưa hiệu quả.... Vì vậy cần phải thực hiện tốt các biện pháp để ngành NTTS có thể giúp người dân nâng cao thu nhập và đứng vững trong nền kinh tế thị trường.❐

Tài liệu tham khảo:

1. PGS.TS Ngô Thị Thuận, 2006, *Giáo trình nguyên lý thống kê kinh tế*, Nhà xuất bản Nông Nghiệp.

2. GS.TS Nguyễn Văn Long, 2006. "*Một số đặc điểm tâm lý nông dân*", trong sách *Giáo trình khuyến nông*, Nhà xuất bản Nông nghiệp.

3. TS. Mai Thanh Cúc – TS. Quyền Đình Hà, 2005, *Giáo trình phát triển nông thôn*, Nhà xuất bản Nông Nghiệp Hà Nội.

4. TS. Nguyễn Hồng Vinh, 2007, *Việt Nam - WTO những cam kết liên quan đến nông dân, nông nghiệp, nông thôn và doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

5. Báo cáo tổng kết đánh giá kết quả nuôi trồng thuỷ sản thành phố Hải Phòng năm 2009, 2010, 2011 Sở Thuỷ sản Hải Phòng.

6. PGS.TS. Nguyễn Chu Hồi, 2007, *Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2020*, Sở Thuỷ sản Hải Phòng.

7. Haiphong.gov.vn (Cổng thông tin điện tử - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).